

Bản án số: 04/2018/DS - PT
Ngày 16/01/2018
V/v tranh chấp chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Thanh Hùng

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Dung

Bà Nguyễn Thị Chinh

- Thư ký phiên toà: Bà Trịnh Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:
Bà Thiều Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2017/TLPT-DS ngày 12/10/2017 về tranh chấp chia thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS - ST ngày 30/8/2017 của Toà án nhân dân huyện C T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2017/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn Th - Sinh năm 1946. Có mặt
Cư trú tại: thôn C H 1, xã C P, huyện C T, tỉnh Thanh Hoá.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn L - Sinh năm 1956. Có mặt
Cư trú tại: thôn C H 1, xã C P, huyện C T, tỉnh Thanh Hoá.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1942. Có đơn xin vắng mặt.
Cư trú tại: thôn 4, xã Q T, thị xã B S, tỉnh Thanh Hoá.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961 (vợ ông L). Có mặt.
Cư trú tại: thôn C H 1, xã C P, huyện C T, tỉnh Thanh Hoá.

3. Anh Trần Văn Tg, sinh năm 1982

4. Anh Trần Minh T, sinh năm 1976

5. Anh Trần Xuân I, sinh năm 1984

6. Chị Trần Thị V, sinh năm 1972

Cùng cư trú tại: thôn C H 1, xã C P, huyện C T, tỉnh Thanh Hoá.

7. Anh Trần Văn M, sinh năm 1975. Có mặt.

Cư trú tại: Thôn L T, xã C T, huyện C T, tỉnh Thanh Hóa.

8. Anh Quách V B

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Phạm Thị T (vợ anh B)

Cùng cư trú tại: Thôn T L, xã Đ G, huyện Đ M, tỉnh Đ N.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn Th, Trần Văn T, Trần Văn L, anh Trần Văn M.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 10 năm 2012 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Văn Th trình bày:*

Bố mẹ ông là cụ Trần Văn BT và Vũ Thị C sinh được 04 người con, ông là con thứ ba trong gia đình. Bố ông chết năm 1963, mẹ chết ngày 05/5/2003. Anh trai thứ hai là Trần Văn TN đã chết (các con của ông TN là Trần Văn M, Trần Văn Tg, Trần Thị V, Trần Minh T, Trần Xuân I). Ông Trần Văn T và ông xây dựng gia đình và ở riêng, còn lại ông L ở cùng với mẹ trên diện tích đất của bố mẹ là 528m² thửa số 324 thôn C H 1, xã C P, huyện C T. Năm 1993, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc đó mẹ ông đã già yếu, ông L là chủ hộ đứng ra kê khai, tự ý chuyển tên, nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn L. Hiện nay gia đình ông Nhà nước thu hồi đất để mở rộng đường, diện tích quá chật hẹp, con lại đông. Ông đã nhiều lần đề nghị ông L chia cho ông được hưởng một phần diện tích hương hỏa của bố mẹ để ở và là nơi thờ cúng bố mẹ. Năm 2005, khi nghe tin ông L bán đất, các anh em đã lên tiếng yêu cầu ông L không được bán khi chưa được sự nhất trí của anh em trong gia đình. Trước ban hòa giải ông L vẫn quả quyết là chưa bán, nhưng thời gian gần đây ông L đã bán đất, và hiện tại có người xây nhà trên đất của gia tiên. Vậy, ông làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được hưởng thừa kế một phần tài sản là đất của bố mẹ ông chết để lại.

** Tại bản tự khai ngày 22/11/2012, bị đơn ông Trần Văn L trình bày:*

Sau khi bố ông mất năm 1963, còn lại mẹ ở với ông tại thửa đất đã có từ trước năm 1980. Đến năm 1985 đã được Nhà nước đo đạc, công nhận cho phép mang tên ông vào sổ địa chính và bản đồ đất đai để quản lý. Đến năm 1994, Nhà nước cấp bìa đỏ cho ông. Tại thời điểm đo đất xác định chủ sử dụng đất cho ông thì đều có mặt ông TH biết rõ, điều đó là đúng thực tế vì không có ý kiến tranh chấp gì. Đến nay ông TH có đơn kiện đòi chia đất của ông, ông mong Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho gia đình ông.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Năm 1983, bà xây dựng gia đình với ông L. Khi bà về làm dâu chỉ có mẹ chồng bà là cụ Vũ Thị C và chồng bà sống trên một lô đất và hai gian nhà tranh. Vợ chồng bà nuôi và phụng dưỡng mẹ còn các anh chồng đã được mẹ lo cho ăn, ở riêng, có đất có nhà ổn định cuộc sống từ trước năm 1980. Đến khi Nhà nước lập bản đồ 299 mẹ chồng bà cho vợ chồng bà toàn bộ lô đất cùng hai gian nhà tranh (cho miệng). Từ đó vợ chồng bà được quyền sử dụng và quản lý lô đất trên. Năm 1986 vợ chồng bà làm kinh tế ổn định, khi làm nhà mẹ chồng bà không có đóng góp gì về kinh tế. Đến khi Nhà nước có quyết định cấp giấy quyền sử dụng đất lâu dài cho mỗi hộ dân, đối chiếu theo quy định của pháp luật, chính quyền địa phương đến đo đạc đất lại một lần nữa, mẹ chồng bà vẫn giữ quan điểm và kê khai tên cho vợ chồng bà trước chính quyền địa phương để làm sổ đỏ. Đến năm 1994, vợ chồng bà đã được Ủy ban nhân dân xã C P và Ủy ban nhân dân huyện C T công nhận không có tranh chấp về đất đai nên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính tên, chính chủ Trần Văn L số E0036757 từ bản đồ số 3 thửa số 324 cấp ngày 25 tháng 10 năm 1994. Khi mẹ bị ngã gãy xương nằm liệt giường hai năm, nhưng các anh trai của chồng bà không có trách nhiệm gì. Vợ chồng bà không có công ăn việc làm phải đi làm thuê lấy tiền mua thuốc cho mẹ, thế chấp sổ đỏ vay tiền Ngân hàng chạy chữa cho mẹ đi lại được. Năm 2003, mẹ chồng bà qua đời, vợ chồng bà đứng ra gánh vác và lo hậu sự cho mẹ, các anh không có đóng góp gì. Nên phải bán một phần diện tích đất cho vợ chồng anh Quách V B, việc mua bán mới chỉ làm giấy viết tay với nhau có xác nhận của Trưởng thôn C H 1, đến năm 2012 cháu Trần Văn I (con trai ông Trần Văn TN) không có đất ở nên vợ chồng bà cũng muốn gán các cháu, do vậy đã bán cho cháu I, cháu I đang xây dựng nhà ở, khi vợ chồng

bà đã làm thủ tục tách thửa để làm thủ tục chuyển nhượng thì ông TH lại làm đơn đòi chia thừa kế, bà đề nghị Tòa án xử bác đơn khởi kiện chia thừa kế của ông TH.

* Ông Trần Văn T trình bày: Diện tích của ông Trần Văn L hiện nay đang ở là đất của bố mẹ ông. Năm 1960, ông thoát ly đến năm 1982 ông về hưu ở với mẹ. Đến năm 1987, ông có nhà riêng ở tại thị xã B S. Bố ông là Trần Văn BT chết năm 1963, mẹ là Vũ Thị C chết năm 2003. Ông rất buồn khi nội bộ anh em trong gia đình không đoàn kết giúp đỡ nhau tuổi già. Ông đã nhận được giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng vì điều kiện sức khỏe nên không thể tham gia phiên tòa, ông có đơn xin Tòa án xét xử vắng mặt, ý kiến của ông đã trình bày ông không thay đổi. Ông đề nghị Tòa án xử đúng pháp luật và cho ông được hưởng một phần tài sản là đất của bố mẹ.

* Anh Trần Văn M trình bày: Anh là con thứ hai của ông TN đã chết năm 2011, về nguồn gốc đất ông TH đề nghị chia thừa kế là của ông bà nội anh, hiện nay ông L đang ở. Trước đây bố mẹ anh công tác xa, ông nội mất sớm anh đã ở với bà. Đến năm 1997, anh xây dựng gia đình hiện đang tạm trú tại Thôn L T, xã C T, huyện C T (bên nhà vợ). Anh đề nghị Tòa án chia cho các anh chị em được hưởng quyền thừa kế là đất ở của ông bà nội anh chết để lại.

* Anh Trần Văn Tg trình bày: bố anh là Trần Văn TN con trai của ông bà (đã mất năm 2011), người được hưởng thừa kế của ông bà. Anh là con trai của ông TN không có ý kiến gì về tranh chấp đất đai, không lấy phần thừa kế được hưởng từ bố anh theo đơn khởi kiện thừa kế của ông TH. Vì anh là cháu của hai chú là ông TH và ông L, không muốn mất tình cảm. Đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

* Anh Trần Văn I trình bày: anh là con trai ông Trần Văn TN, năm 2012 bố mẹ anh đều mất, nhà để thờ cúng bố mẹ không có, anh chị em mới bàn bạc mua của chú L, thím L 100m² với giá 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), anh đã làm nhà trên đất nhưng chưa xong và đang làm thủ tục mua bán thì bác Th kiện chú L nên chưa làm thủ tục chuyển nhượng được, anh đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi cho anh.

* Chị Trần Thị V trình bày: Về việc ông Trần Văn TH và ông Trần Văn L đang tranh chấp tài sản đất đai của ông bà nội chị để lại, chị là con của ông TN không liên quan đến sự việc trên. Chị không có yêu cầu, tranh chấp gì, không đòi hỏi quyền lợi của việc chia thừa kế.

* *Anh Quách V B trình bày:* Năm 2003, vợ chồng anh L, chị L có bán cho anh 120m² đất với giá là 15.000.000 đ (mười lăm triệu đồng). Thời điểm đó vợ chồng anh L vay ngân hàng đến hạn trả nợ, anh thấy trích lục đất mang tên anh L chị L nên mua và hai bên cũng chỉ mới làm giấy viết tay và có xác nhận của trưởng thôn và anh Bùi Ngọc T là người làm chứng viết giấy cho hai gia đình, nay anh đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi cho anh.

Tại bản án DSST số 06/DSST ngày 29/08/2013 của Tòa án nhân dân huyện C T quyết định:

Áp dụng điều 674, điều 675, điều 677, điều 733 và điều 735 – Bộ Luật Dân sự; khoản 1 điều 131, điểm 2 khoản 2 điều 199, khoản 1 điều 202 – Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b khoản 1 điều 24, khoản 7 điều 27 – Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Trần Văn Th, ông Trần Văn T, anh Trần Văn M đối với phần di sản của cụ Vũ Thị C là 290m².

Chia cho ông Trần Văn L quyền sử dụng diện tích 154,23m² thửa số 324, tờ bản đồ số 3 bản đồ 299 tương ứng với thửa 596 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã C P. Ranh giới đất như sau: chiều dài giáp đường nội thôn 7,7m; chiều dài giáp đất tạm giao cho ông L 19,8m; chiều dài giáp hộ ông Nguyễn Đình G 7,1m; chiều giáp đất chia cho ông TH 19,4m (có sơ đồ kèm theo).

Chia cho ông TH quyền sử dụng diện tích 135,77m thửa số 324, tờ bản đồ số 3 bản đồ 299 tương ứng với thửa 596 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã C P. Ranh giới đất như sau: chiều dài giáp đường nội thôn 6,5m; chiều giáp đất hộ bà Nguyễn Thị T 9,2m; 6,5m; 1,1m; 2,8m; chiều dài giáp đất hộ ông Lưu Đình D 6,8m; 0,8m; giáp đất hộ ông Nguyễn Đình G 2,2m; chiều giáp đất chia cho ông L 19,2m (có sơ đồ kèm theo).

Ông TH phải trả cho ông Trần Văn T, anh Trần Văn M mỗi người 32.165.000đ (Ba mươi hai triệu một trăm sáu lăm nghìn đồng).

Ông TH có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất được chia cho ông L, bà L số tiền 3.313.000đ (Ba triệu ba trăm mười ba nghìn đồng).

Ông L phải giao lại cho ông TH 28.615.000đ (Hai mươi tám triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng) tiền chênh lệch về tài sản.

Ông L, ông TH có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng kí quyền sử dụng đất.

Tạm giao cho ông Trần Văn L tiếp tục quản lý và sử dụng diện tích 290m² tại thửa số 324, tờ bản đồ số 3 tương ứng với thửa 596, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã C P.

Tại bản án DSPT số 63/2013/DSPT ngày 18/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định:

Sửa bản án sơ thẩm số 06/2013/DSST ngày 29/08/2013 của Tòa án nhân dân huyện C T.

Áp dụng: Điều 674, 675, 676, Điều 733, Điều 735 – Bộ Luật Dân sự; Khoản 2, điều 131; điểm b,c khoản 2 điều 199; khoản 1 điều 202 BLTTDS; điểm a, điểm b khoản 1 điều 24, khoản 7 điều 27 – Pháp lệnh lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Trần Văn Th, ông Trần Văn T, anh Trần Văn M đối với phần di sản của cụ Vũ Thị C là 264m² đất.

Ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm giao cho các đồng thừa kế gồm: ông Trần Văn Th, ông Trần Văn T, anh Trần Văn M mỗi người 16.500.000đ (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 52/2016/DS-GĐT ngày 28/9/2016 của Ủy ban Thẩm phán, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định:

Hủy toàn bộ bản án Dân sự phúc thẩm số 63/2013/DSPT ngày 18/12/2013 của Tòa án nhân dân Tỉnh Thanh Hóa và hủy toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm số 06/DSST ngày 29/08/2013 của Tòa án nhân dân huyện C T.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C T, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án DSST số 04/2017/DS-ST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C T đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 674, 675, 676, 733, 735 BLDS năm 2005; Điều 649, 650, 651 BLDS năm 2015, khoản 5 Điều 98, Điều 203 Luật Đất đai 2013, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Xử: Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Trần Văn Th, ông Trần Văn T, anh Trần Văn M. Xác định di sản thừa kế của cụ Vũ Thị C để lại là 290 m² đất tại thửa đất 324, tờ bản đồ số 3, bản đồ 299 tương ứng với thửa 596, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã C P trị giá 203.000.000đ (Hai trăm lẻ ba triệu đồng).

Trích chia công duy trì bảo quản đất cho ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị L 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Chia cho ông Trần Văn Th, ông Trần Văn T, anh Trần Văn M mỗi kỷ phần là 33.250.000đ (Ba mươi ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm giao cho các đồng thừa kế gồm: Ông Trần Văn Th, ông Trần Văn T, anh Trần Văn M mỗi người 33.250.000đ (Ba mươi ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 18/9/2017, ông Trần Văn T kháng cáo, với nội dung:

- Không đồng ý trích công sức cho ông L và bà Lý 70.000.000đ
- Không đồng ý trích công sức cho ông L, bà Lý bằng quyền sử dụng đất.
- Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chia di sản bằng quyền sử dụng đất cho ông.

Ngày 13/9/2017, ông Trần Văn L kháng cáo, với nội dung:

Diện tích đất bà Vũ Thị C đã cho ông, việc cho đất có người làm chứng. Toà án cấp sơ thẩm vẫn lấy đất của gia đình ông chia cho ông TH là không đúng.

Ngày 13/9/2017, anh Trần Văn M kháng cáo, với nội dung:

Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chia thừa kế bằng đất để anh cùng các bác làm nhà thờ tổ tiên vì ông L không có con trai.

Ngày 12/9/2017, ông Trần Văn Th kháng cáo, với nội dung:

Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chia thừa kế tài sản của bố mẹ ông để lại bằng đất để ông làm nhà thờ tổ tiên, không chấp nhận trích công sức cho ông L 130m² đất.

Ngày 28/9/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung: Bản án sơ thẩm xác định toàn bộ tài sản thừa kế của ông Trần Văn TN để lại cho anh Trần Văn M được hưởng mà chưa có sự đồng ý của anh Trần Văn Tg, chị Trần Thị V, anh Trần Minh T và anh Trần Xuân I, là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của anh TH, anh T, chị V và anh I. Tại phần quyết định của bản án không giao cho ai được quyền sử dụng phần đất là di sản của cụ BT và cụ C là chưa giải quyết triệt để, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Trần Văn L. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên toà phúc thẩm: Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đại diện Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm vì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn BT vẫn còn, thời hiệu theo quy định tại Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 623, 688 Bộ luật Dân sự 2015, thời hiệu thừa

kế bất động sản là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Huỷ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của đương sự, và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Diện tích đất 528m² (thực tế là 580m²) tại thửa số 324, tờ bản đồ số 3, thôn C H 1, xã C P, huyện C T, tỉnh Thanh Hoá mà gia đình ông Trần Văn L đang quản lý, sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0036757 ngày 25/10/1994 mang tên ông Trần Văn L có nguồn gốc là của cụ Trần Văn BT và cụ Vũ Thị C để lại. Cụ BT và cụ C sinh được 04 người con gồm: ông Trần Văn T, Trần Văn TN, Trần Văn Th và Trần Văn L. Ông Trần Văn TN chết năm 2011. Cụ BT chết năm 1963, cụ C chết năm 2003 đều không để lại di chúc. Ngày 15/10/2012, ông Trần Văn Th khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản thừa kế của bố mẹ là cụ BT và cụ C để lại.

[2] Tại bản án số 04 ngày 30/8/2017 của Toà án nhân dân huyện C T đã nhận định: Cụ BT chết năm 1963 nên thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của cụ BT đã hết, nên ông L được sử dụng phần di sản của cụ BT là 290m² đất tại thửa 324 tờ bản đồ số 03, bản đồ 299, tương ứng với thửa 596, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã C P trị giá 203.000.000đ. Và ông Trần Văn L được sử dụng toàn bộ di sản của cụ C để lại đồng thời phải chênh lệch trị giá phần di sản cho những thừa kế khác mỗi người 33.250.000đ.

[3] Tuy nhiên, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng Dân sự thì từ ngày 01/01/2017, Toà án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản. Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế.

Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990.

[4] Cụ Trần Văn BT chết năm 1963, ngày 15/10/2012 ông Trần Văn Th khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản thừa kế của cụ BT và cụ C để lại. Toà án cấp sơ thẩm, phúc thẩm đã xét xử. Tại quyết định giám đốc thẩm số 52/2016/DS-GĐT ngày 28/9/2016 của Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội đã huỷ toàn bộ hai bản án của Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá và Toà án nhân dân huyện C T, để Toà án nhân dân huyện C T xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 12/01/2017, Toà án nhân dân huyện C T thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của ông Trần Văn Th. Như đã phân tích trên, phần di sản của cụ BT trong khối tài sản chung với cụ C chưa hết thời hiệu khởi kiện. Ông TH khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản là tài sản của bố mẹ là cụ Cvà cụ BT để lại. Trường hợp này Toà án cấp sơ thẩm phải thụ lý để chia thừa kế di sản của cụ Cvà cụ BT để lại theo quy định của pháp luật, nhưng Toà án cấp sơ thẩm lại cho rằng phần tài sản của cụ BT trong khối tài sản chung với cụ C thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đã hết, nên giao 290m² đất của cụ BT cho ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị L được sử dụng (tại phần nhận định) là không đúng quy định pháp luật, ảnh hưởng tới quyền lợi của các đương sự. Do đó, cần phải huỷ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tại phiên toà là có căn cứ. Các yêu cầu của đương sự sẽ được xem xét khi Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[5] Án phí:

- Án phí phúc thẩm: các đương sự không phải chịu
- Án phí sơ thẩm: Được tính lại khi Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 2 Điều 310; khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 623, 688 Bộ luật Dân sự.

Huỷ bản án dân sự số 04/2017/DS-ST ngày 30/8/2017 của Toà án nhân dân huyện C T và chuyển hồ sơ cho Toà án nhân dân huyện C T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn Th, Trần Văn T, Trần Văn L và anh Trần Văn M không phải nộp. Trả lại cho ông Trần Văn Th 900.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2014/625, số AA/2014/626 ngày 19/9/2017 và biên lai số AA/2014/628 ngày 27/9/2017. Trả lại cho ông Trần Văn L 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2014/624 ngày 18/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C T.

- Án phí sơ thẩm: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện C T;
- Chi cục THADS huyện C T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Hùng